TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 15** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2026/DS-ST
Ngày: 30-01-2026
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nga.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh;

2. Ông Hoàng Minh Tuấn.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 837/2025/TLST-DS ngày 28 tháng 11 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2026/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị L, sinh năm 1960; địa chỉ: Số C, khu phố P, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Đào Hải L1, sinh năm 1977; địa chỉ thường trú: Số B, đường H, Tổ F, khu phố P, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: Số C, đường N, Tổ D, khu phố C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 08/11/2025), vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị Ngọc T, sinh năm 1975; địa chỉ: Số H, đường H, khu dân cư C, khu phố C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:***

Bà Bùi Thị L và bà Lê Thị Ngọc T có quen biết nhau. Bà Bùi Thị L cho bà Lê Thị Ngọc T vay tiền nhiều lần để đáo hạn ngân hàng. Tổng số tiền bà L cho bà T vay là 250.000.000 đồng, cụ thể:

- Ngày 15/7/2020, bà L cho bà T vay 50.000.000 đồng;

- Ngày 11/02/2021, bà L cho bà T vay 100.000.000 đồng;

- Ngày 19/4/2021, bà L cho bà T vay 100.000.000 đồng.

Tất cả những lần vay đều được giao tiền mặt, lãi suất hai bên tự thỏa thuận tính từ ngày 15/7/2020. Từ tháng 7/2020 đến tháng 11/2022, bà T trả lãi cho bà L đầy đủ. Từ tháng 12/2022, bà T không trả lãi và không trả gốc cho bà L. Bà L đã nhiều lần yêu cầu bà T trả nợ nhưng bà T không thực hiện.

Bà Bùi Thị L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị Ngọc T phải trả cho bà L số tiền gốc là 250.000.000 đồng và lãi tính từ ngày 01/12/2022 đến khi xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 0.83%/tháng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án và thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hoà giải cho bị đơn bà Lê Thị Ngọc T. Bà T không đến Tòa án làm việc nhưng có gửi văn bản trình bày ý kiến và đơn xin xét xử vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án. Tại Văn bản trình bày ý kiến ngày 17/12/2025, bà Lê Thị Ngọc T trình bày: Theo đơn khởi kiện bà Bùi Thị L yêu cầu bà T trả số tiền gốc là 250.000.000 đồng và lãi tạm tính là 72.500.000 đồng (250.000.000 đồng x 35 tháng x 0.83%) tổng số tiền 322.500.000 đồng. Bà T đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị L.

**** Tại phiên tòa:***

- Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn bà Lê Thị Bích T1 vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

1.1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Tòa án: Tòa án, Thẩm phán đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án; xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng; xác minh, thu thập chứng cứ đầy đủ; tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng quy định.

1.2. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại các điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về nội dung vụ án: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Bùi Thị L yêu cầu bị đơn bà Lê Thị Ngọc T trả số tiền nợ gốc là 250.000.000 đồng và lãi tính từ ngày 01/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất là 0.83%/tháng nên đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn bà Lê Thị Ngọc T có nơi cư trú tại phường T, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.3]. Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn ông Trần Đào Hải L1; bị đơn bà Lê Thị Ngọc T vắng mặt lần thứ nhất và có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ các điều 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1] Nguyên đơn bà Bùi Thị L khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Lê Thị Ngọc T trả số tiền nợ gốc là 250.000.000 đồng theo Hợp đồng cho mượn tiền ngày 15/7/2020, Biên nhận ngày 11/02/2021, Biên nhận ngày 19/4/2021 và lãi theo mức lãi suất 0.83%/tháng tính từ ngày 01/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, nguyên đơn cung cấp cho Tòa án: "Hợp đồng cho mượn tiền" ngày 15/7/2020; biên nhận ngày 11/02/2021; biên nhận ngày 19/4/2021.

[2.2] Hợp đồng cho mượn tiền ngày 15/7/2020 có nội dung "Thông tin người đề nghị mượn tiền là bà Lê Thị Ngọc T, sinh năm 1975; số tiền mượn: 50.000.000 đồng; thời gian mượn là 02 tháng; thông tin người cho mượn: Bùi Thị L, sinh năm 1960". Hợp đồng có chữ ký, ghi họ tên bên mượn là bà Lê Thị Ngọc T; ký ghi tên bên cho mượn bà L.

[2.3] Biên nhận ngày 11/02/2021 có nội dung "Bà Lê Thị Ngọc T, sinh năm 1975 có mượn của bà Bùi Thị L, sinh năm 1960 số tiền 100.000.000 đồng; hẹn trong 02 tháng sẽ trả lại cho bà L". Biên nhận có chữ ký, ghi họ tên bà Lê Thị Ngọc T; ký ghi tên bà L.

[2.4] Biên nhận ngày 19/4/2021 có nội dung "Tôi tên Lê Thị Ngọc T, sinh năm 1975; Ngày 19/4/2021 tôi có mượn của bà Bùi Thị L, sinh năm 1960 số tiền 100.000.000 đồng; hứa đúng 02 tháng sẽ trả lại cho bà L". Biên nhận có chữ ký, ghi họ tên bà Lê Thị Ngọc T.

[2.5] Xét thấy, theo các Hợp đồng cho mượn tiền ngày 15/7/2020, 11/02/2021, 19/4/2021, hai bên thỏa thuận thời hạn thanh toán là 02 tháng nhưng quá thời hạn bà Lê Thị Ngọc T không trả nợ cho bà Bùi Thị L là vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Bà Bùi Thị L khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị Ngọc T trả nợ là đúng quy định tại Điều 357, 463 Bộ luật Dân sự năm 2015. Quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị Ngọc T đồng ý trả cho bà Bùi Thị L số tiền nợ gốc là 250.000.000 đồng và lãi theo yêu cầu của bà L. Đây là sự tự nguyện của bà T nên ghi nhận. Bà Lê Thị Ngọc T phải có trách nhiệm trả cho bà Bùi Thị L số tiền nợ gốc là 250.000.000 đồng và lãi suất tính từ ngày 01/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 30/01/2026) là 03 năm 01 tháng 29 ngày x 0.83%/tháng x 250.000.000 đồng = 78.780.833 đồng. Tổng số tiền bà T phải trả cho bà L là 328.780.833 đồng.

[3] Từ những phân tích trên có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị L với bà Lê Thị Ngọc T. Bà Lê Thị Ngọc T phải có trách nhiệm trả cho bà Bùi Thị L tổng số tiền 328.780.833 đồng bao gồm tiền nợ gốc là 250.000.000 đồng và lãi là 78.780.833 đồng.

[4] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bà Lê Thị Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 16.439.042 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 184, 227, 228, 229, 235, 238, 254, 266, 267, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Toà án;

- Căn cứ Điều 463, khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị L đối với bị đơn bà Lê Thị Ngọc T về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc bà Lê Thị Ngọc T phải có trách nhiệm trả cho bà Bùi Thị L tổng số tiền 328.780.833đ (ba trăm hai mươi tám triệu bảy trăm tám mươi nghìn tám trăm ba mươi ba đồng), bao gồm:

+ Nợ gốc: 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng);

+ Nợ lãi: 78.780.833đ (bảy mươi tám triệu bảy trăm tám mươi nghìn tám trăm ba mươi ba đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn bà Lê Thị Ngọc T phải chịu 16.439.042đ (mười sáu triệu bốn trăm ba mươi chín nghìn không trăm bốn mươi hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND Khu vực 15 – TP. Hồ Chí Minh;
- THADS Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

TAND KHU VỰC 15
WMQ300126.TLQDBA
340

Vũ Thị Nga